

Số: 11/BC-UBND

Kim Phượng, ngày 02 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO

V/v thực hiện báo cáo thống kê ngành Nội vụ lĩnh vực văn thư, lưu trữ năm 2023

Kính gửi:

- UBND huyện Định Hoá;
- Phòng Nội vụ huyện Định Hoá.

Thực hiện Công văn số 629/UBND-NV ngày 29/01/2024 của UBND huyện Định Hoá về việc đề nghị thực hiện báo cáo thống kê ngành Nội vụ lĩnh vực văn thư, lưu trữ năm 2023.

UBND xã thực hiện báo cáo thống kê ngành Nội vụ lĩnh vực văn thư, lưu trữ năm 2023 một số nội dung như sau:

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là báo cáo về việc đề nghị thực hiện báo cáo thống kê ngành Nội vụ lĩnh vực văn thư, lưu trữ năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: Vp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trương Anh Tú

MẪU BIỂU BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC VĂN THƯ, LƯU TRỮ
(kèm theo Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 02/02/2024 của UBND xã)

Biểu số: 0801.N/BNV-VTLT

**SỐ LƯỢNG VĂN BẢN CHỈ ĐẠO VÀ
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC
VĂN THƯ - LƯU TRỮ**
Năm 2023

Đơn vị báo cáo: UBND xã
Kim Phượng
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ tỉnh Thái
Nguyên
Đơn vị tính: Văn bản

	Mã số	Ngh nghiệp vụ văn thư				Ngh nghiệp vụ lưu trữ					
		Tổng số	Quy chế, quy trình văn thư	Danh mục hồ sơ	Quy định khác về văn thư	Tổng số	Quy chế, quy trình nghiệp vụ lưu trữ	Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ	Nội quy ra vào kho lưu trữ	Bảng thời hạn bảo quản	Các quy định khác về lưu trữ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+...+10	6	7	8	9	10
I. Lưu trữ cơ quan	01										
1. Cơ quan, tổ chức cấp I	02										
2. Cơ quan, tổ chức cấp II	03										
3. Cấp huyện	04										
4. Cấp xã	05	3	1	1	1	4	1	1	1	1	
II. Lưu trữ lịch sử	06										

Biểu số 0801.N/BNV-VTLT: Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư - lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm:

- Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư bao gồm: Quy chế, quy trình; danh mục hồ sơ và các quy định khác về công tác văn thư (ví dụ: chỉ thị, quy định, Công văn....);

- Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ bao gồm: Quy chế, quy trình; quy chế khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ; nội quy ra vào kho lưu trữ; bảng thời hạn bảo quản và các quy định khác về công tác lưu trữ do cơ quan, tổ chức ban hành.

b) Phương pháp tính: Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư - lưu trữ có đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trường hợp cơ quan, tổ chức ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ chung trong 01 văn bản thì chỉ thống kê vào một trong hai nghiệp vụ văn thư hoặc lưu trữ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi số Quy chế, quy trình văn thư và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi số Danh mục hồ sơ và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 4: Ghi số Quy định khác về văn thư và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 5: Ghi tổng số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác lưu trữ và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 6: Ghi số Quy chế, quy trình nghiệp vụ lưu trữ và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 7: Ghi số Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 8: Ghi số Nội quy ra vào kho lưu trữ và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 9: Ghi số Bảng thời hạn bảo quản và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 10: Ghi số các Quy định khác về lưu trữ và chia theo từng loại cơ quan ban hành tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Biểu số: 0802.N/BNV-VTLT

SỐ TỔ CHỨC VĂN THƯ
Năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổng số	Tổ chức văn thư độc lập	Tổ chức văn thư không độc lập
A	B	$1=2+3$	2	3
Tổng số	01			
1. Cơ quan, tổ chức cấp I	02			
2. Cơ quan, tổ chức cấp II	03			
3. Cấp huyện	04			
4. Cấp xã	05	1	0	1

Biểu số 0802.N/BNV-VTLT: Số tổ chức văn thư

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm: Tổ chức văn thư là tổ chức thực hiện việc quản lý văn bản và tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức; quản lý và sử dụng con dấu trong công tác văn thư.

b) Phương pháp tính: Số tổ chức văn thư là số tổ chức văn thư độc lập hoặc tổ chức văn thư không độc lập tại cơ quan, tổ chức có đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trường hợp tổ chức văn thư không độc lập, bao gồm công tác lưu trữ thì chỉ thống kê ở một trong hai: Biểu Số tổ chức văn thư (Biểu số 0802.N/BNV-VTLT) hoặc ở Biểu Số tổ chức lưu trữ (Biểu số 0806.N/BNV-VTLT).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số tổ chức văn thư và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi số tổ chức văn thư độc lập và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi số tổ chức văn thư không độc lập và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Biểu số: 0803.N/BNV-VTLT

**SỐ NHÂN SỰ LÀM
CÔNG TÁC VĂN THƯ**
Năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	01=02+...05	02	03	04	05
1. Tổng số nhân sự (có đến 31-12 năm báo cáo)	01					
- Trong đó: Nữ	02					0
- Trong đó chuyên trách	03					0
2. Chia theo trình độ đào tạo						0
a) Trên đại học	04					0
- Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ	05					0
b) Đại học	06					0
- Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ	07					0
c) Cao đẳng	08					0
- Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ	09	1	0	0	0	1
d) Trung cấp	10					0
- Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ	11					0
đ) Sơ cấp (tập huấn ngắn hạn)	12					0
- Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ	13					0
3. Chia theo ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chức danh nghề nghiệp văn thư						0
- Văn thư chính và tương đương	14					0
- Văn thư và tương đương	15	1	0	0	0	1
- Văn thư trung cấp và tương đương	16					0
- Khác	17					0

4. Chia theo nhóm tuổi						
- Từ 30 trở xuống	18					0
- Từ 31 đến 40	19	01	0	0	0	01
- Từ 41 đến 50	20					0
- Từ 51 đến 55	21					0
- Từ 56 đến 60	22					0
- Trên 60 tuổi	23					0

Biểu số 0803.N/BNV-VTLT: Số nhân sự làm công tác văn thư

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm: Nhân sự làm công tác văn thư là người thực hiện các hoạt động văn thư theo quy định của pháp luật tại các cơ quan, tổ chức.

b) Phương pháp tính: Số nhân sự làm công tác văn thư là số người làm chuyên trách văn thư hoặc người làm công tác văn thư kiêm nhiệm công tác khác có đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trường hợp người làm công tác văn thư kiêm nhiệm công tác lưu trữ thì chỉ thống kê một trong hai biểu: Biểu số nhân sự làm công tác văn thư (Biểu số 0803.N/BNV-VTLT) hoặc Biểu số nhân sự làm công tác lưu trữ (Biểu số 0807.N/BNV-VTLT).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người làm công tác văn thư và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi số người làm công tác văn thư tại cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi số người làm công tác văn thư tại cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 4: Ghi số người làm công tác văn thư tại cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 5: Ghi số người làm công tác văn thư tại cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Biểu số: 0804.N/BNV-VTLT

SỐ LƯỢNG VĂN BẢN
Năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Văn bản

A	Mã số	Văn bản đi			Văn bản đến		
		Tổng số	Giấy	Điện tử	Tổng số	Giấy	Điện tử
	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
Tổng số	01						
1. Cơ quan, tổ chức cấp I	02						
2. Cơ quan, tổ chức cấp II	03						
3. Cấp huyện	04						
4. Cấp xã	05	1394	04	1390	3271	24	3247

Biểu số 0804.N/BNV-VTLT: Số lượng văn bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm: Văn bản là vật mang tin trên đó thông tin được ghi và truyền đạt bằng ký hiệu hoặc ngôn ngữ nhất định theo hình thức và thể thức quy định, hình thành trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Văn bản gồm văn bản đi (các loại văn bản do cơ quan, tổ chức phát hành) và văn bản đến (các loại văn bản, đơn thư do cơ quan, tổ chức và cá nhân gửi đến).

b) Phương pháp tính: Số lượng văn bản là số văn bản đi, đến của cơ quan, tổ chức trong năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trường hợp văn bản được phát hành dưới hai hình thức giấy và điện tử thì chỉ thống kê một trong hai hình thức: giấy hoặc điện tử.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số văn bản đi và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi số văn bản đi giấy và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi số văn bản đi điện tử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 4: Ghi tổng số văn bản đến và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 5: Ghi số văn bản đến giấy và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 6: Ghi số văn bản đến điện tử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Biểu số: 0805.N/BNV-VTLT

SỐ LƯỢNG HỒ SƠ
Năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Hồ sơ

	Mã số	Tổng số	Hồ sơ giấy	Hồ sơ điện tử
A	B	$1=2+3$	2	3
Tổng số	01			
1. Cơ quan, tổ chức cấp I	02			
2. Cơ quan, tổ chức cấp II	03			
3. Cấp huyện	04			
4. Cấp xã	05	43	5	33

Biểu số 0805.N/BNV-VTLT: Số lượng hồ sơ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm: Hồ sơ là một tập tài liệu có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Hồ sơ điện tử là tập hợp các tài liệu điện tử có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Hồ sơ bao gồm hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử.

b) Phương pháp tính: Số lượng hồ sơ là số hồ sơ do cán bộ, công chức, viên chức, người lao động lập trong quá trình giải quyết công việc từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trường hợp hồ sơ có cả hai loại văn bản giấy và văn bản điện tử thì chỉ thống kê một trong hai hình thức: hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số hồ sơ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi số hồ sơ giấy và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi số hồ sơ điện tử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Biểu số: 0806.N/BNV-VTLT

SỐ TỔ CHỨC LƯU TRỮ
Năm 2023

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Tổ chức

A	Mã số	Tổng số	Trung tâm lưu trữ và tương đương	Phòng lưu trữ	Tổ lưu trữ	Bộ phận lưu trữ
	B	$1=2+\dots 5$	2	3	4	5
I. Lưu trữ cơ quan	01					
1. Cơ quan, tổ chức cấp I	02					
2. Cơ quan, tổ chức cấp II	03					
3. Cấp huyện	04					
4. Cấp xã	05	01	0	01	0	0
II. Lưu trữ lịch sử	06					

Biểu số 0806.N/BNV-VTLT: Số tổ chức lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm: Tổ chức lưu trữ là tổ chức thực hiện các hoạt động thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, bảo quản, thống kê, sử dụng tài liệu lưu trữ. Các tổ chức lưu trữ gồm các trung tâm lưu trữ hoặc tương đương; phòng lưu trữ; tổ lưu trữ; bộ phận lưu trữ.

b) Phương pháp tính: Số tổ chức lưu trữ là số các trung tâm lưu trữ hoặc tương đương; phòng lưu trữ; tổ lưu trữ; bộ phận lưu trữ có đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trường hợp tổ chức lưu trữ không độc lập, bao gồm công tác văn thư thì chỉ thống kê ở một trong hai: Biểu Số tổ chức văn thư (Biểu số 0802.N/BNV-VTLT) hoặc ở Biểu Số tổ chức lưu trữ (Biểu số 0806.N/BNV-VTLT).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số tổ chức lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi số trung tâm lưu trữ và tương đương và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi số phòng lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 4: Ghi số tổ lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 5: Ghi số bộ phận lưu trữ và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Biểu số: 0807.N/BNV-VTLT

**SỐ NHÂN SỰ LÀM
CÔNG TÁC LƯU TRỮ**
Năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Lưu trữ cơ quan					Lưu trữ lịch sử
		Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cấp huyện	Cấp xã	
A	B	1=2+...5	2	3	4	5	6
1. Tổng số nhân sự (có đến 31-12 năm báo cáo)	01						
- Trong đó: Nữ	02						0
- Trong đó chuyên trách	03						0
2. Chia theo trình độ đào tạo							0
a) Trên đại học	04						0
- Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ	05						0
b) Đại học	06						0
- Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ	07						0
c) Cao đẳng	08						0
- Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ	09	01	0	0	0	01	0
d) Trung cấp	10						0
- Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ	11						0
đ) Sơ cấp (tập huấn ngắn hạn)	12						0
- Trong đó chuyên ngành văn thư, lưu trữ	13						0
3. Chia theo ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chức							

danh nghề nghiệp lưu trữ							
- Lưu trữ viên chính và tương đương	14						0
- Lưu trữ viên và tương đương	15						0
- Lưu trữ viên trung cấp và tương đương	16						0
- Khác	17						0
4. Chia theo nhóm tuổi							0
- Từ 30 trở xuống	18						0
- Từ 31 đến 40	19						0
- Từ 41 đến 50	20						0
- Từ 51 đến 55	21						0
- Từ 56 đến 60	22						0
- Trên 60 tuổi	23						0

Biểu số 0807.N/BNV-VTLT: Số nhân sự làm công tác lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm: Nhân sự làm công tác lưu trữ là người thực hiện các hoạt động lưu trữ theo quy định của pháp luật tại các cơ quan, tổ chức.

b) Phương pháp tính: Số nhân sự làm công tác lưu trữ là số người làm chuyên trách lưu trữ hoặc người làm công tác lưu trữ kiêm nhiệm công tác khác có đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trường hợp người làm công tác lưu trữ kiêm nhiệm công tác văn thư thì chỉ thống kê một trong hai biểu: Biểu Số nhân sự làm công tác văn thư (Biểu số 0803.N/BNV-VTLT) hoặc Biểu Số nhân sự làm công tác lưu trữ (Biểu số 0807.N/BNV-VTLT).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người làm công tác lưu trữ tại Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi số người làm công tác lưu trữ ở các cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi số người làm công tác lưu trữ các cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 4: Ghi số người làm công tác lưu trữ ở cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 5: Ghi số người làm công tác lưu trữ ở cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 6: Ghi số người làm công tác lưu trữ lại Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Biểu số: 0808.N/BNV-VTLT

SỐ TÀI LIỆU LƯU TRỮ
Năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ tỉnh Thái
Nguyên

A	Mã số	Đơn vị tính	Lưu trữ cơ quan					Lưu trữ lịch sử
			Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cấp huyện	Cấp xã	
	B	C	1=2+...5	2	3	4	5	6
1. Tổng số phong/sưu tập/công trình lưu trữ (có đến 31/12/2023)	01	Phong/sưu tập/công trình						
- Trong đó: Số sưu tập	02	Sưu tập						
- Trong đó: Số công trình	03	Công trình						
2. Số tài liệu giấy	04	Hồ sơ/ĐVBQ						
Quy ra mét giá tài liệu	05	Mét giá					0,5	
a) Mức độ xử lý nghiệp vụ								
- Số tài liệu đã chỉnh lý hoàn chỉnh	06	Hồ sơ/ĐVBQ					05	
Quy ra mét giá	07	Mét giá					0,5	
- Số tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ	08	Hồ sơ/ĐVBQ					05	
Quy ra mét giá	09	Mét giá					0,5	
- Số tài liệu chưa chỉnh lý	10	Mét giá					0	
b) Số tài liệu bị hư hỏng	11	Mét giá					0	
3. Số tài liệu bản đồ	12	Tám					0	
a) Số tài liệu đã thống kê biên mục	13	Tám					0	
b) Số tài liệu bị hư hỏng	14	Tám					0	
4. Số tài liệu ghi âm	15	Cuộn, băng, đĩa					0	
Quy ra số giờ nghe	16	Giờ nghe					0	

a) Số tài liệu đã thống kê biên mục	17	Cuộn, băng, đĩa					0	
Quy ra giờ nghe	18	Giờ nghe					0	
b) Số tài liệu bị hư hỏng	19	Cuộn, băng, đĩa					0	
5. Số tài liệu ghi hình	20	Cuộn, băng, đĩa					0	
Quy ra số giờ chiếu	21	Giờ chiếu					0	
a) Số tài liệu đã thống kê biên mục	22	Cuộn, băng, đĩa					0	
Quy ra giờ chiếu	23	Giờ chiếu					0	
b) Số tài liệu bị hư hỏng	24	Cuộn, băng, đĩa					0	
6. Số tài liệu phim, ảnh	25	Chiếc						
Trong đó: Số phim âm bản	26	Chiếc					0	
a) Số tài liệu đã thống kê biên mục	27	Chiếc					0	
b) Số tài liệu bị hư hỏng	28	Chiếc					0	
7. Số tài liệu điện tử	29	Hồ sơ					0	
Quy ra dung lượng	30	MB					0	
<i>Trong đó:</i>							0	
- Số tài liệu đã có dữ liệu đặc tả	31	Hồ sơ					177	
Quy ra dung lượng	32	MB					35	
- Số tài liệu được số hóa	33	Hồ sơ					177	
Quy ra dung lượng	34	MB					35	
8. Số tài liệu khác (chi tiết theo tài liệu)	35							

Biểu số 0808.N/BNV-VTLT: Số tài liệu lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm:

- Tài liệu lưu trữ là tài liệu có giá trị phục vụ hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học, lịch sử được lựa chọn để lưu trữ. Tài liệu lưu trữ bao gồm bản gốc, bản chính; trong trường hợp không còn bản gốc, bản chính thì được thay thế bằng bản sao hợp pháp. Tài liệu lưu trữ có các loại: Tài liệu giấy; tài liệu ghi âm; tài liệu ghi hình; tài liệu phim, ảnh; tài liệu điện tử và tài liệu khác.

- Tài liệu chỉnh lý hoàn chỉnh là tài liệu đã được thực hiện đầy đủ yêu cầu của nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu theo quy định.

- Tài liệu chỉnh lý sơ bộ là tài liệu đã lập hồ sơ, có công cụ tra cứu nhưng chưa thực hiện đầy đủ yêu cầu của nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu theo quy định.

- Tài liệu chưa chỉnh lý là tài liệu rời lẻ, lộn xộn, chưa được phân loại, sắp xếp khoa học theo quy định.

- Tài liệu bị hư hỏng là tài liệu có một trong các tình trạng sau: giòn, rách, thủng, dính bết, ố vàng, chữ mờ, bay mực, bị axit, chua, nấm mốc, có côn trùng phá hoại.

- Tài liệu lưu trữ điện tử là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân được lựa chọn để lưu trữ hoặc được số hóa từ tài liệu trên các vật mang tin khác.

- Dữ liệu đặc tả của tài liệu là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy nhập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

- Mét giá tài liệu là chiều dài của 01 mét tài liệu khổ A4 được xếp đứng, sát vào nhau trên giá (hoặc tủ); có thể quy đổi bằng 10 cặp (hộp, bó) tài liệu, mỗi cặp (hộp, bó) có độ dày 10 cm.

b) Phương pháp tính:

Tài liệu lưu trữ được quản lý theo các phong lưu trữ/sưu tập lưu trữ/công trình và được tính theo đơn vị tính của từng loại hình tài liệu có đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. Cụ thể:

- Số tài liệu lưu trữ giấy là tổng số hồ sơ/đơn vị bảo quản (ĐVBQ) được quy thành số mét giá tài liệu;

- Số tài liệu bản đồ là tổng số tấm bản đồ (Bản đồ là tài liệu nền giấy nhưng được bảo quản theo phương pháp riêng);

- Số tài liệu ghi âm là tổng số cuộn, băng, đĩa được quy ra số giờ nghe;

- Số tài liệu ghi hình là tổng số cuộn phim, cuộn băng video, đĩa được quy ra số giờ chiếu;

- Số tài liệu phim, ảnh là tổng số chiếc phim, ảnh;
- Số tài liệu điện tử là số hồ sơ điện tử được quy ra số Megabyte (MB) của tài liệu;
- Số tài liệu khác.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ của Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi số tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi số tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 4: Ghi số tài liệu lưu trữ của cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 5: Ghi số tài liệu lưu trữ của cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 6: Ghi số tài liệu lưu trữ của Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023.

a) Số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm	12	Chiếc					0	
b) Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập	13	Chiếc					0	
6. Tài liệu điện tử								
a) Số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm	14	Hồ sơ					177	
Quy ra dung lượng	15	MB					35	
b) Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập	16	Hồ sơ					0	
Quy ra dung lượng	17	MB					0	
7. Số tài liệu khác (chi tiết theo tài liệu)								

Biểu số 0809.N/BNV-VTLT: Số tài liệu lưu trữ thu thập

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm: Tài liệu lưu trữ thu thập là tài liệu có giá trị được lựa chọn để giao nộp vào các tổ chức lưu trữ theo quy định của pháp luật lưu trữ.

Số tài liệu đã thu thập là số tài liệu do Lưu trữ cơ quan và Lưu trữ lịch sử đã thu hàng năm từ nguồn nộp lưu theo quy định.

Số tài liệu đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập là số tài liệu đã đến hạn nộp vào Lưu trữ cơ quan và Lưu trữ lịch sử nhưng chưa thực hiện thu, nộp theo quy định.

b) Phương pháp tính:

Số tài liệu lưu trữ đã thu thập từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A;

Cột 2: Ghi số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A;

Cột 3: Ghi số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A;

Cột 4: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A;

Cột 5: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A;

Cột 6: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và số tài liệu đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A.

A	Mã số	Đơn vị tính	Lưu trữ cơ quan					Lưu trữ lịch sử
			Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cấp huyện	Cấp xã	
	B	C	1=2+...5	2	3	4	5	6
1. Tài liệu phục vụ theo yêu cầu của độc giả								
a) Số lượt người khai thác sử dụng tài liệu	01	Lượt người					0	
- Tại phòng đọc	02	Lượt người					0	
- Trực tuyến	03	Lượt người					0	
b) Số Hồ sơ/ĐVBQ phục vụ độc giả	04	HS/ĐVBQ					0	
- Trong đó tài liệu giấy	05	HS/ĐVBQ					0	
2. Số bài công bố, giới thiệu	06	Bài viết					0	
3. Số lần trưng bày, triển lãm	07	Lần					0	
- Trong đó số lần trưng bày, triển lãm trực tuyến	08	Lần					0	
4. Số ấn phẩm xuất bản	09	Ấn phẩm					0	
- Trong đó số ấn phẩm điện tử	10	Ấn phẩm					0	
5. Số bản sao tài liệu lưu trữ không chứng thực được cấp	11	Bản					0	
6. Số bản sao tài liệu lưu trữ có chứng thực được cấp	12	Bản					0	

Biểu số 0810.N/BNV-VTLT: Số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm: Tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng là tài liệu do các cơ quan, tổ chức lưu trữ đưa ra công bố, giới thiệu và phục vụ theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức và cá nhân (sau đây gọi tắt là độc giả).

b) Phương pháp tính: Số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng là số lượng tài liệu các loại được đưa ra sử dụng. Chỉ tiêu này tính theo: số hồ sơ/đơn vị bảo quản (ĐVBQ) và lượt người khai thác sử dụng tài liệu; số bài viết, số lần trưng bày triển lãm, số ấn phẩm xuất bản, số bản sao tài liệu lưu trữ không chứng thực được cấp và số bản sao tài liệu lưu trữ có chứng thực được cấp tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 4: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 5: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 6: Ghi số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng của Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Biểu số: 0811.N/BNV-VTLT

**DIỆN TÍCH KHO LƯU TRỮ
VÀ SỐ TRANG THIẾT BỊ
DÙNG CHO LƯU TRỮ**
Năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

A	Mã số	Đơn vị tính	Lưu trữ cơ quan					Lưu trữ lịch sử
			Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cấp huyện	Cấp xã	
	B	C	1=2+...5	2	3	4	5	6
1. Diện tích kho lưu trữ	01	Mét vuông						
<i>Chia ra:</i>								
- Kho chuyên dụng	02	Mét vuông					12	
Trong đó: đã sử dụng để bảo quản tài liệu	03	Mét vuông					0,5	
- Kho không chuyên dụng	04	Mét vuông					0	
- Kho tạm	05	Mét vuông					0	
2. Chiều dài giá/tủ bảo quản tài liệu	06	Mét giá					0	
- Trong đó giá cố định	07	Mét giá					0.5	
- Trong đó giá di động	08	Mét giá					0	
3. Camera quan sát	09	Chiếc					0	
4. Hệ thống chống đột nhập	10	Hệ thống					0	
5. Hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động	11	Hệ thống					1	
6. Bình chứa cháy	12	Chiếc					1	
7. Hệ thống điều hòa nhiệt độ trung tâm	13	Hệ thống					0	
8. Máy điều hòa nhiệt độ	14	Chiếc					0	
9. Máy hút ẩm	15	Chiếc					0	
10. Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm	16	Chiếc					0	

11. Thiết bị thông gió	17	Chiếc					0	
12. Máy khử trùng tài liệu	18	Chiếc					0	
13. Máy khử axit	19	Chiếc					0	
14. Hệ thống thiết bị tu bổ, phục chế tài liệu	20	Hệ thống					0	
15. Mạng diện rộng	21	Hệ thống					0	
16. Mạng nội bộ	22	Hệ thống					0	
17. Máy chủ	23	Chiếc					0	
18. Ô lưu dữ liệu	24	Chiếc					0	
19. Máy vi tính	25	Chiếc					0	
20. Máy quét (scanner)	26	Chiếc					0	
21. Máy sao chụp	27	Chiếc					0	
22. Các trang thiết bị khác	28						0	

Biểu số 0811.N/BNV-VTLT: Diện tích kho lưu trữ và Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm:

- Kho lưu trữ là nơi để bảo quản tài liệu lưu trữ. Các loại kho lưu trữ bao gồm: kho lưu trữ chuyên dụng; kho lưu trữ không chuyên dụng và kho tạm:

+ Kho lưu trữ chuyên dụng là nơi được dùng để bảo quản tài liệu lưu trữ theo quy định tại Mục II của Thông tư số 09/2007/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về kho lưu trữ chuyên dụng.

+ Kho không chuyên dụng là nơi bảo quản tài liệu lưu trữ chưa bảo đảm các yêu cầu của Thông tư số 09/2007/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về kho lưu trữ chuyên dụng.

+ Kho tạm là nhà cấp 4, nhà tạm, diện tích tận dụng (hành lang, cầu thang, sảnh,...) dùng để bảo quản tài liệu lưu trữ.

- Trang thiết bị dùng cho lưu trữ là các trang thiết bị được dùng để phục vụ công tác lưu trữ.

b) Phương pháp tính:

- Diện tích kho lưu trữ là diện tích của kho lưu trữ tính theo mét vuông (m²).

- Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ là số các loại trang thiết bị được dùng để phục vụ công tác lưu trữ có đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng diện tích kho lưu trữ và tổng số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của Lưu trữ cơ quan theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi diện tích kho lưu trữ và số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp I theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi diện tích kho lưu trữ và số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp II theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 4: Ghi diện tích kho lưu trữ và số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của cấp huyện theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 5: Ghi diện tích kho lưu trữ và số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của cấp xã theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 6: Ghi diện tích kho lưu trữ và số trang thiết bị dùng cho lưu trữ của Lưu trữ lịch sử theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Biểu số: 0812.N/BNV-VTLT

**KINH PHÍ CHO HOẠT
ĐỘNG LƯU TRỮ**
Năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Mã số	Lưu trữ cơ quan					Lưu trữ lịch sử
		Tổng số	Cơ quan, tổ chức cấp I	Cơ quan, tổ chức cấp II	Cấp huyện	Cấp xã	
	B	1=2+...5	2	3	4	5	6
I. Thu	01						
1. Ngân sách cấp	02						
2. Thu phí sử dụng tài liệu	03						
3. Thu khác	04						
II. Chi (dòng 5 = dòng 6 + dòng 10)	05						
1. Chi hoạt động thường xuyên	06						
a) Ngân sách cấp	07					2 triệu	
b) Từ phí sử dụng tài liệu được để lại	08					0	
c) Nguồn khác	09					0	
2. Chi đầu tư phát triển	10					0	
a) Ngân sách cấp	11					0	
b) Từ phí sử dụng tài liệu được để lại	12					0	
c) Nguồn khác	13					0	

Biểu số 0812.N/BNV-VTLT: Kinh phí cho hoạt động lưu trữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm: Kinh phí hoạt động lưu trữ là toàn bộ số thu, chi của các cơ quan, tổ chức lưu trữ, bao gồm các nguồn thu, chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư phát triển.

b) Phương pháp tính: Số kinh phí hoạt động lưu trữ là số kinh phí thu, chi của các cơ quan, tổ chức lưu trữ phát sinh trong năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số kinh phí hoạt động của Lưu trữ cơ quan và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 2: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp I và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 3: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của cơ quan, tổ chức cấp II và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 4: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của cấp huyện và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 5: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của cấp xã và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Cột 6: Ghi số kinh phí hoạt động lưu trữ của Lưu trữ lịch sử và chia theo từng loại tương ứng với các dòng của cột A từ thời điểm ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.